

KHẢO SÁT DỊ BIỆT VỀ NHAN ĐỀ VÀ DỊ VĂN THƠ TIỀN SỬ CỦA NGUYỄN BẢO TRONG CÁC BẢN SAO *TOÀN VIỆT THI LỤC*

Nguyễn Diệu Huyền*
Trường Đại học Tây Bắc

Tóm tắt: Thơ tiền sử của Nguyễn Bảo có 18 bài được chép trong *Toàn Việt thi lục* (HM.2139/A, A.1262, A.3200, A.132) của Lê Quý Đôn. Giữa các bản sao khác nhau có sự khác nhau về nhan đề và dị văn trong văn bản. Trong đó, có 9/18 bài thơ có tên nhan đề khác nhau, 16 trường hợp dị văn trong 11 bài thơ. Tương ứng với sự khác nhau về nhan đề và dị văn trong văn bản, mỗi bản sao khác nhau sẽ có những cách dịch khác nhau. Trên cơ sở lấy bản *Toàn Việt thi lục* A.132 làm nền tảng, chúng tôi khảo sát nhan đề và chữ dùng khác nhau trong các bản sao để thấy được sự khác nhau trong các bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo.

Từ khóa: Nhan đề, dị văn (chữ dùng khác nhau), văn bản cơ sở, tiền sử.

1. Mở đầu

Nguyễn Bảo 阮保 (1439 -1503) [13], hiệu là Châu Khê 珠溪, quê xã Phương Lai 芳萊, huyện Vũ Tiên 武仙 (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình. Ông sống vào thế kỷ XV, đời Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông. Thơ chữ Hán của ông đã được xác định còn 162 bài chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn và một số bài trong *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích [8]. Nghiên cứu về Nguyễn Bảo và văn bản thơ chữ Hán của ông đầy đủ nhất có công trình *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo* (Luận án Tiến sĩ, Nguyễn Diệu Huyền, Đại học Sư phạm Hà Nội). Trong đó, công trình đã cung cấp thông tin về bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học đã tác động đến cuộc đời và thơ Nguyễn Bảo; những đặc điểm về quê hương, gia tộc, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo; khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong 05 bản sao *Toàn Việt thi lục* và 01 bản khắc in *Hoàng Việt thi tuyển*; công bố thiện bản thơ chữ Hán, hiệu đính các bài đã phiên âm và tuyển dịch thêm 60/162 bài thơ của Nguyễn Bảo; tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật [8]. Tuy nhiên, thơ tiền sử của Nguyễn Bảo là một trong những chủ đề chung của văn học trung đại Việt Nam, nhưng văn bản các bài thơ tiền sử chưa được khảo sát chi tiết, cụ thể. Đặc biệt, nhan đề và chữ dùng trong các bản sao có sự khác nhau. Tương ứng với sự khác nhau đó sẽ có những cách dịch, cách cảm thụ khác nhau. Hơn nữa, số lượng thơ tiền sử của Nguyễn Bảo được tuyển dịch chưa nhiều. Vì vậy, chúng tôi “Khảo sát dị biệt về nhan đề và dị văn thơ tiền sử của Nguyễn Bảo trong các bản sao *Toàn Việt thi lục*” để làm rõ hơn những vấn đề mà bài viết quan tâm. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để chúng ta tiếp tục tuyển dịch và tìm hiểu giá trị thơ tiền sử của Nguyễn Bảo trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

2. Nội dung

Trong số các bản sao *Toàn Việt thi lục*, thơ tiền sử của Nguyễn Bảo có 18 bài được chép trong các bản sao *Toàn Việt thi lục* A.132 [2], HM.2129/A [3], A.1262 [4], A.3200 [5]. Trong đó, chúng tôi chọn bản *Toàn Việt thi lục* A.132 làm văn bản cơ sở để khảo sát thơ tiền sử của Nguyễn Bảo qua 2 nội dung: Khảo sát dị biệt về nhan đề và khảo sát dị văn trong các văn bản.

2.1. Khảo sát dị biệt về nhan đề các bài thơ tiền sử

Nguyễn Bảo làm quan ở bộ Lễ, ông không đi sứ mà ông thường xuyên tham gia vào các cuộc tiền sử do triều đình tổ chức. Chính vì vậy, khác với những người đi sứ viết về thơ đi sứ, Nguyễn Bảo làm thơ tiền sử. Hơn ai hết, Nguyễn Bảo hiểu rất rõ về lịch trình và đối tượng đi sứ. Những bài thơ tiền sử của ông có giá trị lịch sử cụ thể vì ông viết về những người thực, việc thực gắn với lịch sử Việt Nam. Đồng thời, các bài thơ tiền sử của ông còn thể hiện niềm tin, niềm tự hào về những con người tài đức. Qua các bài thơ tiền sử, Nguyễn Bảo còn gửi gắm không ít những tâm tư tình cảm cá nhân. Đó là những đóng góp riêng của Nguyễn Bảo đối với nền văn học trung đại Việt Nam.

Trong tổng số 162 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo đã được khảo cứu [8], thơ tiền sử của ông có 18 bài đã được khảo sát và thống kê trong *Bảng thống kê những bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo* [9, tr.166-167], đó là:

- 1) *Tiền Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ* 錢校書覃公奉北使 (Tiền quan Hiệu Thư họ Đàm đi sứ phương Bắc).
- 2) *Tiền Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* 錢刑科范公奉北使 (Tiền quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc).
- 3) *Tiền Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ* 錢青威黃監察奉北使 (Tiền quan Giám sát họ Hoàng ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc).
- 4) *Thứ vận tống Đàm Hiệu thư văn Lễ Bắc sứ* 次韻送覃校書文禮北使 (Lần thứ hai làm thơ Tiền quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ đi sứ phương Bắc).
- 5) *Tống Thượng thư Lê công Bắc sứ* 送尚書黎公北使 (Tiền quan Thượng thư họ Lê đi sứ phương Bắc).
- 6) *Tống Quách tiên sinh Bắc sứ* 送郭先生北使 (Tiền Quách tiên sinh đi sứ phương Bắc).
- 7) *Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đồi Nguyễn công Bắc sứ* 送戶部侍郎金堆阮公北使 (Tiền quan Hộ bộ Thị lang ở Kim Đồi họ Nguyễn đi sứ phương Bắc).
- 8) *Tống Hữu Tư giảng Đỗ công Bắc sứ* 送右司講杜公北使 (Tiền quan Hữu tư giảng họ Đỗ đi sứ phương Bắc).
- 9) *Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ* 送戶科都給事中黎公北使 (Tiền quan Hộ khoa Đô cấp sự trung họ Lê đi sứ phương Bắc).
- 10) *Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ* 送侍書武公北使 (Tiền quan Thị thư họ Vũ đi sứ phương Bắc).
- 11) *Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ* 送校書黎公俊彥北使 (Tiền quan Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn đi sứ phương Bắc).

12) *Tổng Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ* 送監察御史范公北使 (Tiền quan Giám sát Ngự sử họ Phạm đi sứ phương Bắc).

13) *Tổng Kiểm hiệu Thái công Bắc sứ* 送檢校蔡公北使 (Tiền quan Kiểm hiệu họ Thái đi sứ phương Bắc).

14) *Tổng Hiệu lý Vương công Bắc sứ* 送校理王公北使 (Tiền quan Hiệu lý họ Vương đi sứ phương Bắc).

15) *Tổng Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ* 送校書阮公北使 (Tiền quan Hiệu thư họ Nguyễn đi sứ phương Bắc).

16) *Tổng Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao Bắc sứ* 送監察御史阮敲北使 (Tiền quan Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao đi sứ phương Bắc).

17) *Tổng Gia Lâm Giám công Bắc sứ* 送嘉林監公北使 (Tiền quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc).

18) *Tổng Thị lang Đặng công phụng phó sứ* 送侍郎鄧公奉副使 (Tiền quan Thị lang họ Đặng làm phó đi sứ).

Trong số 18 bài thơ trên: có 2 bài được dịch trong cuốn *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân [13]; có 1 bài được dịch trong *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 5 [15]; có 8 bài thơ được dịch trong *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo* (Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội) [8]; có 8 bài thơ được tuyển dịch trong *Tìm hiểu văn bản và tuyển dịch một số bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo* [9].

Trong quá trình khảo sát văn bản, chúng tôi thấy có 9 bài thơ trong A.132 có tên nhan đề khác với các bản sao khác. Sự khác nhau giữa bản A.132 với các bản sao khác có khi là với 1, 2 hoặc cả 3 bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200. Cụ thể:

Bảng khảo sát tên nhan đề trong A.132 khác với các bản sao

STT	Tên nhan đề trong <i>Toàn Việt thi lục</i> A.132	Khác tên nhan đề trong <i>Toàn Việt thi lục</i> HM.2139/A, A.1262, A.3200
1.	<i>Tiền Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ</i> 餞刑科范公奉北使 (Tiền quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc)	HM.2139/A là <i>Hình bộ</i> 刑部
2.	<i>Tiền Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ</i> 餞青威黃監察奉北使 (Tiền quan Giám sát họ Hoàng ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc)	HM.2139/A và A.1262 là <i>Hoàng Hiến sát</i> 黃憲察
3.	<i>Thứ vận tổng Đàm Hiệu thư Văn Lễ Bắc sứ</i> 次韻送覃校書文禮北使 (Lần thứ hai làm thơ Tiền quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ đi sứ phương Bắc)	<i>Hiệu lý</i> 校理
4.	<i>Tổng Hộ bộ Thị lang Kim Đồi Nguyễn công Bắc sứ</i> 送戶部侍郎金堆阮公北使 (Tiền quan Hộ bộ Thị lang ở Kim Đồi họ Nguyễn đi sứ phương Bắc)	<i>Hữu thị lang</i> 右侍郎
5.	<i>Tổng Hữu Tư giảng Đỗ công Bắc sứ</i> 送右司講杜公北使 (Tiền quan Hữu tư giảng họ Đỗ đi sứ phương Bắc)	<i>Hữu Xuân phường Tả Tư giảng</i> 右春坊左司講
6.	<i>Tổng Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ</i> 送戶科都給事中黎公北使 (Tiền quan Hộ khoa Đô cấp sự trung)	<i>Hộ bộ</i> 戶部

	họ Lê đi sứ phương Bắc)	
7.	<i>Tổng Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ</i> 送校書阮公北使 (Tiền quan Hiệu thư họ Nguyễn đi sứ phương Bắc)	<i>Hiệu lý</i> 校理
8.	<i>Tổng Gia Lâm Giám công Bắc sứ</i> 送嘉林監公北使 (Tiền quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc)	<i>Giám sát công</i> 監察公
9.	<i>Tổng Thị lang Đặng công phụng phó sứ</i> 送侍郎鄧公奉副使 (Tiền quan Thị lang họ Đặng làm phó đi sứ)	<i>Thị thư</i> 侍書

Chúng tôi thấy, tên nhan đề trong các bài thơ tiền sứ của Nguyễn Bảo phần lớn ghi chép cụ thể về họ tên, quê quán, chức tước của đối tượng tiền sứ. Sự khác nhau về nhan đề trong các bản sao chủ yếu thuộc phần ghi chép về chức tước của nhân vật. Với mỗi bản sao khác nhau sẽ có cách dịch tên nhan đề khác nhau. Tuy nhiên, sự khác nhau trong nhan đề không ảnh hưởng đến giá trị nội dung của bài thơ.

Căn cứ vào tên nhan đề các bài thơ của Nguyễn Bảo đã được khảo sát trong văn bản; căn cứ vào tư liệu các nhà khoa bảng Việt Nam [7], [14], tư liệu văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam [11], chúng tôi nhận thấy, nhan đề các bài thơ tiền sứ của Nguyễn Bảo có giá trị lịch sử cụ thể: Thứ nhất, các bài thơ cho biết mối quan hệ quốc tế mang tính “biệt lệ” giữa Trung Hoa với các nước trong khu vực: quan hệ nước lớn với nước nhỏ theo trật tự, thứ bậc rõ ràng. Biểu hiện rõ nhất của mối quan hệ này là *hệ thống triều cống* được thể chế hóa, quy định “bổn phận cống nạp” của các nước nhỏ với các nước lớn. Những chuyến đi sứ tới Yên Kinh để thực hiện “nghĩa vụ” tuế cống theo định lệ hoặc cầu phong, đã trở thành hoạt động trọng yếu phản ánh tính “đặc thù” của mỗi quan hệ bang giao Việt – Trung ở thế kỷ XV [12]. Thứ hai, tính lịch sử cụ thể còn được thể hiện qua tên tuổi của các nhân vật lịch sử và lịch trình đi sứ đều đã được ghi chép trong sử sách. Chẳng hạn như: Đàm Văn Lễ (1452 - 1505) đã được ông viết trong các bài *Tiền Hiệu thư Đàm công phụng Bắc*; *Thư vận tống Đàm hiệu thư văn Lễ Bắc sứ*. Đàm Văn Lễ là người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - nay là thôn Đa Cầu, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Năm 18 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỹ Sứ, niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ nhà Minh, làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chương Hàn lâm viện sự. Ông cùng với Nguyễn Quang Bật đi nhận di chiếu lập Túc Tông, vì thế mà Lê Uy Mục căm giận. Khi Lê Uy Mục lên ngôi vua, ông bị giáng làm quan ở thừa tuyên Quảng Nam. Trên đường đi đến sông Lam (Nghệ An), ông bị người của Uy Mục đuổi theo bắt phải chết. Ông khẩu chiếm một bài thơ nôm rồi nhảy xuống sông tự tử (7/1505). Hơn nữa, các bài thơ tiền sứ của Nguyễn Bảo còn thể hiện tính chính trị to lớn. Nói như Phan Huy Chú: “Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường” [6]. Bởi vậy, sứ thần không chỉ là những người có bản lĩnh, tài trí của một nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà văn hóa mà còn mang phẩm chất của những văn quan giỏi về từ chương, thơ phú, thông qua sáng tác thơ ca. “Họ muốn thành công trong việc giao tế, muốn làm hay làm đẹp cho đất nước mình trên đất nước người, muốn bảo vệ lợi ích dân tộc, đề cao uy tín của Tổ quốc, người đi sứ trước hết phải có bản lĩnh, khí phách dân tộc, lại có ý chí quả quyết, và hành động dũng cảm” [10, tr.498]. Với những giá trị ấy, các bài thơ tiền sứ của Nguyễn Bảo rất đáng được quan tâm, tuyển dịch và tìm hiểu nhiều hơn nữa trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

2.2. Khảo sát và biện luận dị văn trong các bài thơ tiền sử

Các bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo ngoài khác nhau về nhan đề, giữa các bản sao còn có sự khác nhau về chữ dùng văn bản. Trong nội dung này, chúng tôi loại trừ những chữ khác nhau về hình thể, âm đọc nhưng giống nhau về mặt ý nghĩa, vì những chữ này không ảnh hưởng đến nội dung bài thơ. Để thuận tiện hơn cho quá trình khảo di, chúng tôi lấy bản A.132 là cơ sở và đặt các bản sao tương ứng: A.132 (bản A), HM.2139/A (bản B), A.1262 (bản C), A.3200 (bản D). Trong đó, có 10 trường hợp dị văn với cả ba bản sao, có 6 trường hợp dị văn với 1, hoặc 2 bản sao. Cụ thể:

2.2.1. Dị văn với cả ba bản sao

1) Bản A dùng chữ 或 *hoặc*: hoặc, có thể; bản B, C, D dùng chữ 獨 *độc*: một, trong câu 遺經或可考/ *Di kinh hoặc khả khảo*/ Tuổi cao để lại nhiều kinh nghiệm - *Tiền Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ*, trang 75a. Chữ 或 *hoặc*: hoặc, có thể, hợp logic trong câu. Chữ 獨 *độc*: một, không hợp logic trong câu. Kết luận: Dịch theo bản A.

2) Bản A dùng chữ 客 *khách*: khách; bản B, C, D dùng chữ 閣 *các*: gác, trong câu 館客舊交今夜夢/ *Quán khách cựu giao kim dạ mộng*/ Quán khách gặp gỡ cũ mộng đêm nay- *Thứ vận tổng Đàm Hiệu thư văn Lễ Bắc sứ*, trang 99b. Chữ 館客 *quán khách*: quán khách và 館閣 *quán các*: gác quán đều có thể dùng trong câu, giá trị biểu đạt không thay đổi. Kết luận: Dịch theo hai cách.

3) Bản A dùng chữ 日日 *nhật nhật*: ngày ngày; bản B, C, D dùng chữ 日月 *nhật nguyệt*: ngày tháng, trong câu 懸知日日思親念/ *Huyền tri nhật nhật tư thân niệm*/ Nỗi niềm sâu xa biết ngày ngày nghĩ lo cha mẹ - *Tổng Quách tiên sinh Bắc sứ*, trang 100a. Chữ 日日 *nhật nhật*: ngày ngày và chữ 日月 *nhật nguyệt*: ngày tháng. Cả hai trường hợp đều dùng để chỉ thời gian thường thường, luôn luôn. Đều có thể dùng cả hai trường hợp mà không làm thay đổi nội dung. Kết luận: Dịch theo hai cách.

4) Bản A dùng chữ 鄉 *huương*: quê; bản B dùng chữ 易 *duyong*: mặt trời, bản C, D dùng chữ 陽 *duyong*, trong câu 鄉關休向醉中賡/ *Hương quan hưu hướng túy trung canh*/ Quê nhà hướng nghỉ, say trong canh thơ - *Tổng Hộ bộ Thị lang Kim Đồi Nguyễn công Bắc sứ*, trang 100b. Chúng ta hay dùng 鄉關 *huương quan*: để chỉ quê nhà, vì vậy chữ 鄉 *huương*: quê, hợp lý hơn. Kết luận: Dịch theo bản A.

5) Bản A dùng chữ 喜 *hỷ*: mừng; bản B, C, D dùng chữ 遠 *viễn*: xa, trong câu 大明喜望清臺奏/ *Đại minh hỷ vọng thanh đài tấu*/ Vui ngóng đại minh dâng lên đài cao khiết - *Tổng Thị thư Vũ công Bắc sứ*, trang 101a. Chữ 喜望 *hỷ vọng*: vui ngóng, thể hiện được niềm mong mỏi, chờ đợi những thành công tốt đẹp trên đường Bắc sứ, hợp logic về nội dung trong bài. Chữ 遠望 *viễn vọng*: nhìn từ xa, không hợp logic. Kết luận: Dịch theo bản A.

6) Bản A dùng chữ 楚 *sở*: nước Sở, 山 *son*: núi; bản B, C, D dùng chữ 漢 *hán*: nước Hán, 天 *thiên*: trời, trong câu 雨晴雲散楚山開/ *Vũ tình vân tán Sở sơn khai*/ Mưa tạnh mây tan mở núi Sở- *Tổng Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ*, trang 101a. Chữ 楚山開 *Sở sơn khai*: mở núi Sở. Chữ 漢天開 *Hán thiên khai*: mở trời Hán. Hán, Sở đều là thuật ngữ văn chương dùng để chỉ phương Bắc, Trung Quốc. Nhưng trong bài bên dưới có câu *Bán dạ nhiên*

lê tư Hán các, vì vậy để tránh trùng lặp về từ ngữ dùng chữ 楚sở: nước Sở, hợp lý hơn. Kết luận: Dịch theo bản A.

7) Bản A dùng chữ 閣các: gác; bản B, C, D dùng chữ 國quốc: nước, trong câu 半夜燃藜思漢閣/ *Bán dạ nhiên lê tư Hán các*/ Nửa đêm đuốc lê nghĩ gác Hán- *Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sử*, trang 101a. Chữ 閣các: gác. Câu thơ tiếp theo trong bài là 十年特節記燕臺/ *Thập niên đặc tiết ký Yên đài*. 漢閣Hán các: gác Hán đối với 燕臺Yên đài: đài nước Yên. Vì vậy, chữ 閣các: gác, phù hợp hơn. Kết luận: Dịch theo bản A.

8) Bản A dùng chữ 樓lâu: lầu, 查tra: cái bè; bản B, C, D dùng chữ 橫hoành: ngang, 波ba: sóng, trong câu 沉復高樓貫月查/ *Huống phục cao lâu quán nguyệt tra*/ Trên lầu cao báo đáp ân huệ nối tiếp bè trăng- *Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sử*, trang 101b. Chữ 高樓cao lâu: lầu cao và 月查nguyệt tra: bè trăng, hợp logic. Chữ 高橫cao hoành: không rõ nghĩa. 月波nguyệt ba: sóng trăng, ít giá trị biểu đạt. Kết luận: Dịch theo bản A.

9) Bản A dùng chữ 酒tửu: rượu; bản B, C, D dùng chữ 論luận: bàn bạc, trong câu 特酒軒昂借齒牙/ *Đặc tửu hiên ngang tá xỉ nha*/ Hiên ngang chén rượu răng môi dựa- *Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sử*, trang 101b. Chữ 特酒đặc tửu: cùng uống rượu. Chữ 特論đặc luận: cùng bàn luận. Bài thơ viết trong hoàn cảnh tiền sử, chúng ta thường hay dùng rượu cùng lời chúc. Vì vậy, chữ 酒tửu: rượu, phù hợp hơn. Kết luận: Dịch theo bản A.

10) Bản A dùng chữ 內nội: trong; bản B, C, D dùng chữ 宙trụ: bầu trời, trong câu 明知宇內皆吾事/ *Minh tri vũ nội giai ngô sự*/ Trong không gian biết rõ việc ta phải làm - *Tống Giám sát Ngự sử Nguyễn Xảo Bắc sử*, trang 102a. Chữ 宇內vũ nội: trong không gian. Chữ 宇宙vũ trụ: không gian rộng lớn. Có thể dịch theo hai trường hợp mà không thay đổi về giá trị nội dung. Kết luận: Dịch theo hai cách.

2.2.2. Dị văn với 1, hoặc 2 bản sao

1) Bản A, C dùng chữ 看khán: xem; bản B, D dùng chữ 扃quynh: đóng, trong câu 幾回觸目看南斗/ *Kỷ hồi xúc mục khán Nam đầu*/ Mấy phen mắt động nhìn chòm sao Nam đầu- *Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sử*, trang 100b. Chữ 看南斗khán Nam đầu: nhìn chòm sao Nam đầu. Chữ 扃南斗quynh Nam đầu: Không rõ nghĩa. Kết luận: Dịch theo bản A, C.

2) Bản A, D dùng chữ 陪bồi: thêm; bản B, C dùng chữ 清thanh: trong, trong câu 一舉陪風奮北溟/ *Nhất cử bồi phong phấn Bắc minh*/ Một ngẩng gió bồi chấn động biển Bắc- *Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sử*, trang 100b. Chữ 陪風bồi phong: gió bồi, góp thêm gió. Câu thơ trước là 幾回觸目看南斗/ *Kỷ hồi xúc mục khán Nam đầu*/ Mấy phen mắt động nhìn chòm sao Nam đầu. 觸目 đối với 陪風. Hơn nữa “gió bồi” mới làm nên “chấn động biển Bắc”, hợp ý nghĩa và logic hơn chữ 清thanh: trong. Kết luận: Dịch theo bản A, D.

3) Bản A, D dùng chữ 識thức: biết; bản B, C dùng chữ 我ngã: ta, trong câu 偉識歸來更有餘/ *Vĩ thức quy lai cánh hữu dư* / Đến lúc trở về biết công đức lớn lao hơn - *Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sử*, trang 101a. Chữ 識thức: biết, đây là cái biết từ khách thể - người sáng tác trong hoàn cảnh *Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sử*,

vì vậy đây là chữ dùng hợp lý. Chữ 我 *ngã*: ta, không phù hợp về hoàn cảnh và nội dung. Kết luận: Dịch theo bản A, D.

4) Bản A, C, D dùng chữ 向 *hướng*: ngoảnh về, hướng về; bản B dùng chữ 問 *vấn*: hỏi, trong câu 輕裘肥馬向幽燕/ *Khinh cừ phì mã hướng U, Yên*/ Áo lông cừ nhẹ, ngựa tốt hướng đất U, Yên- *Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ*, trang 101a. Chữ 向幽燕 *hướng U, Yên*: hướng đất U, Yên, là chữ dùng đúng. Chữ 問 *vấn*: hỏi, không hợp logic. Kết luận: Dịch theo bản A, C, D.

5) Bản A, C dùng chữ 楚 *Sở*: nước Sở; bản B, D dùng chữ 漢 *Hán*: nước Hán, trong câu 楚南隨雁春猶早/ *Sở nam tùy nhạn xuân do tảo*/ Sở nam theo nhạn bởi xuân sớm - *Tống Hiệu lý Vương công Bắc sứ*, trang 102a. Chữ 楚 *Sở*: nước Sở và 漢 *Hán*: nước Hán, đều chỉ chung phương Bắc. Kết luận: Dịch theo hai cách.

6) Bản A, D dùng chữ 多 *đa*: nhiều; bản B, C dùng chữ 老 *lão*: già, trong câu 多少登臨處/ *Đa thiểu đăng lâm xứ*/ Đi đến bao nhiêu nơi - *Tống Gia Lâm Giám sát công Bắc sứ*, trang 107a. Chữ 多少 *đa thiểu*: bao nhiêu, là chữ dùng đúng. Kết luận: Dịch theo bản A, D.

Nhận xét, trong 16 trường hợp khác nhau về hình thể, âm đọc và ý nghĩa như đã khảo sát và biện luận ở trên, chúng tôi thấy có những trường hợp dị văn có thể được dịch theo hai cách, nhưng cũng có những trường hợp chỉ có một lựa chọn phù hợp về mặt nghĩa và logic trong câu thơ/ bài thơ. Trong những trường hợp dị văn, tương ứng với những chữ dùng khác nhau sẽ có nội dung dịch khác nhau. Những chữ khác nhau sẽ tạo nên những sắc thái ý nghĩa khác nhau trong các câu thơ/ bài thơ. Các văn bản trung đại nói chung, và văn bản ghi chép thơ tiền sử của Nguyễn Bảo nói riêng không có bản gốc, nên khó xác định đâu là chữ dùng theo dụng ý của tác giả. Vì vậy, khi khảo sát dị văn, chúng tôi căn cứ vào chữ dùng trong văn bản cơ sở để với so sánh, đối chiếu các bản sao khác. Các bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo cũng được khảo sát, phiên âm và dịch trên nguyên tắc tôn trọng văn bản cơ sở.

3. Kết luận

Thơ tiền sử của Nguyễn Bảo có 18 bài được chép trong *Toàn Việt thi lục* HM.2129/A, A.1262, A.3200, A.132, A.393 của Lê Quý Đôn. Trong tổng số 18 bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo đã được tuyển dịch, căn cứ vào kết quả khảo sát văn bản, chúng tôi thấy giữa các bản sao có sự khác nhau về nhan đề và dị văn trong các văn bản. Trong đó, có 9/18 bài thơ có nhan đề khác nhau, 16 trường hợp dị văn trong 11 bài thơ. Tương ứng với sự khác nhau về nhan đề và dị văn trong văn bản, mỗi bản sao khác nhau sẽ có những cách dịch khác nhau. Căn cứ vào chữ dùng trong văn bản cơ sở A.132, chúng tôi tiến hành khảo sát, so sánh, đối chiếu sự khác nhau về nhan đề và dị văn trong các bản sao để thấy được sự khác nhau ấy.

Thơ tiền sử chiếm một vị trí quan trọng trong thơ Nguyễn Bảo. Trước hết, thơ tiền sử của Nguyễn Bảo có giá trị tái hiện lịch sử cụ thể qua những người thực, việc thực; thứ hai, các nhân vật đi sứ với tư cách là những đại diện dân tộc, với niềm tin, niềm tự hào dân tộc, đã nêu cao giá trị nền văn hóa lâu đời của đất nước, tự hào về đất nước Việt, con người Việt; thứ ba, thơ tiền sử là tiếng nói thể hiện sự đồng cảm sâu sắc của Nguyễn Bảo với những người bạn đi sứ. Qua những bài thơ trên, Nguyễn Bảo đã thể hiện quan điểm của một *nhà nho hành đạo*.

Kết quả khảo sát nhan đề và dị văn trong các bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo là căn cứ để chúng ta tìm hiểu chi tiết những giá trị nội dung và nghệ thuật trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 皇越詩選, A.608, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
- [2] 全越詩錄, A.132, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
- [3] 全越詩錄, HM.2139/A, Thư viện Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [4] 全越詩錄, A.1262, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
- [5] 全越詩錄, A.3200, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
- [6] Phan Huy Chú (1960 - 1962), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội.
- [7] Trần Hồng Đức (1999), *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Diệu Huyền (2018), *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo* (Luận án Tiến sĩ), Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [9] Nguyễn Diệu Huyền (2018), *Tìm hiểu văn bản và tuyển dịch một số bài thơ tiền sử của Nguyễn Bảo*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học năm 2018, *Nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2002), *Văn học Việt Nam thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [11] Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [12] Bùi Văn Nguyên (1978), *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Bùi Duy Tân (1991), *Nguyễn Bảo nhà thơ - Danh nhân văn hóa*, Nxb Văn hóa, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình.
- [14] Ngô Đức Thọ (chủ biên) (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [15] *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 5 (2000), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

DIFFERENCES IN TITLE AND WORD USE IN POETRY BY NGUYEN BAO IN THE COPIES OF TOAN VIET THI LUC

Nguyen Dieu Huyen

Tay Bac University

***Abstract:** Nguyen Bao's farewell poetry includes 18 poems recorded in Toan Viet thi luc (HM.2139/A, A.1262, A.3200, A.132) of Le Quy Don. There are differences in the titles and words in the texts, with 9 out of 18 poems of different titles, 16 cases of word change in 11 poems. Corresponding to differences in titles and words, different copies get different ways of translation. Basing on the Toan Viet thi luc A.132, we examine the title and word use in the copies to see the difference in the farewell poems by Nguyen Bao.*

***Keywords:** Title, different words, base text, farewell.*